

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững
Vườn quốc gia Chư Yang Sin đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật tổ chức HĐND&UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng;

Căn cứ Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết thi hành Nghị định 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng;

Căn cứ Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 28/5/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc Phê duyệt Đề cương - Dự toán dự án Quy hoạch bảo tồn và phát triển các khu rừng đặc dụng thuộc tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và Quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng của tỉnh đến năm 2020 và chỉ định thầu đơn vị tư vấn thực hiện dự án;

Căn cứ Công văn số 1251/TCLN-BTTN ngày 14/8/2013 của Tổng cục Lâm nghiệp về việc góp ý Báo cáo Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững các khu rừng đặc dụng tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tại Tờ trình số 88/TTr-SNNNT ngày 07/5/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Vườn quốc gia Chư Yang Sin đến năm 2020, với các nội dung chính sau:

1. Tên bản quy hoạch, chủ đầu tư, chủ quản đầu tư.

Tên bản quy hoạch: Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Vườn quốc gia Chư Yang Sin đến năm 2020.

– Cơ quan chủ quản: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk.

– Cơ quan đầu tư: Vườn quốc gia Chư Yang Sin.

2. Địa điểm thực hiện quy hoạch: tại Vườn quốc gia Chư Yang Sin nằm trên địa giới hành chính các xã Cư Drăm, Cư Pui, Hòa Lễ, Hòa Phong, Hòa Sơn, Khuê Ngọc Điền, Yang Mao thuộc huyện Krông Bông và các xã Bông Krang, Krông Nô, Yang Tao thuộc huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk.

3. Mục tiêu của Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững:



– Bảo tồn mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng vùng núi Tây Nguyên bao gồm: Bảo tồn các kiểu thảm thực vật rừng phân bố theo đai cao, các xã hợp thực vật đặc hữu gắn với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và đai cao của Tây Nguyên và 05 khu rừng có giá trị bảo tồn cao.

– Bảo tồn và phát triển sự đa dạng các nhóm loài và nguồn gen động thực vật đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm cấp quốc tế, quốc gia bao gồm các nhóm loài cây hạt trần quý, hiếm như Pơ Mu, Du Sam, Thông Lá Dẹt, Bách Xanh, Thông 5 Lá; các loài chim, các nhóm thú Linh trưởng, thú Guốc chẵn nguy cấp, quý, hiếm.

– Bảo tồn gắn với quản lý bền vững lưu vực đầu nguồn sông Sêrêpôk, Mê Kông để duy trì thủy văn cho sản xuất và đời sống của tỉnh Đắk Lắk và góp phần ổn định, điều hòa nguồn nước hệ thống sông Mê Kông.

– Bảo tồn và gắn với phát triển các tri thức, văn hóa bản địa và sinh kế, kinh tế xã hội, chia sẻ trách nhiệm và lợi ích trong bảo tồn với cộng đồng vùng đệm.

– Bảo tồn gắn với phát triển du lịch sinh thái – văn hóa bản địa – lịch sử tạo ra thu nhập phục vụ bảo tồn và đóng góp vào đời sống của cộng đồng vùng đệm.

– Phát huy các giá trị dịch vụ môi trường rừng để giảm nhẹ biến đổi khí hậu như hấp thụ CO₂ của rừng, tiến đến bán tín chỉ carbon rừng để tạo ra tài chính cho bảo tồn và sinh kế của người dân.

– Tạo ra môi trường nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế để thu hút nguồn lực phục vụ bảo tồn và nâng cao năng lực.

4. Nội dung và quy mô của Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững.

a) Nội dung quy hoạch bao gồm:

– Vị trí địa lý, phạm vi ranh giới, quy mô diện tích khu rừng đặc dụng;

– Quy hoạch không gian các phân khu chức năng;

– Quy hoạch bộ máy quản lý, phát triển nguồn nhân lực cho quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn, phát triển cộng đồng;

– Quy hoạch, lập bản đồ, xây dựng các chương trình và cơ sở hạ tầng về quản lý bảo vệ rừng (trạm, đường tuần tra, văn phòng, mốc ranh giới, thông tin, thiết bị), phòng cháy rừng, giám sát đa dạng sinh học, nghiên cứu bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi sinh thái, lịch sử văn hóa, dịch vụ môi trường rừng, vườn thực vật, trạm cứu hộ động vật;

– Quy hoạch cơ sở hạ tầng, lập bản đồ và xây dựng các chương trình phát triển du lịch sinh thái;

– Quy hoạch phát triển vùng đệm.

b) Các chương trình, giải pháp để thực hiện các nội dung quy hoạch bao gồm:

– Chương trình phát triển nguồn nhân lực;

- Chương trình đầu tư cơ sở hạ tầng và quản lý bảo vệ rừng;
- Chương trình nghiên cứu bảo tồn, giám sát đa dạng sinh học, phục hồi sinh thái;
- Chương trình xây dựng vườn thực vật và trạm cứu hộ động vật hoang dã;
- Chương trình phát triển du lịch sinh thái, văn hóa – lịch sử;
- Chương trình phát triển vùng đệm gắn với dịch vụ môi trường rừng.

c) Quy mô quy hoạch.

- Tổng diện tích tự nhiên là 59.269,5 ha, được chia thành 03 phân khu chức năng:

+ Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: diện tích 53.094,8 ha, có chức năng bảo vệ nguyên vẹn các hệ sinh thái, sinh cảnh, thảm thực vật, xã hợp thực vật, các khu rừng có giá trị bảo tồn cao, đất đai và thành phần hệ sinh thái, đa dạng sinh vật trong phân khu;

+ Phân khu phục hồi sinh thái: diện tích 5.361,8 ha, có chức năng phục hồi lại các hệ sinh thái rừng, thảm thực vật, sinh cảnh đã bị tác động do canh tác nông nghiệp, trồng rừng trước đây bằng các biện pháp tự nhiên;

+ Phân khu hành chính – dịch vụ: diện tích 839,9 ha, có chức năng phục vụ các hoạt động quản lý hành chính, dịch vụ nghiên cứu khoa học, dịch vụ tham quan, du lịch và tuyên truyền giáo dục.

- Vùng đệm nằm trên địa giới hành chính 02 tỉnh:

+ Tỉnh Đắk Lắk bao gồm: các xã Hòa Sơn, Khuê Ngọc Điền, Hòa Lễ, Hòa Phong, Cư Pui, Cư Drăm, Yang Mao thuộc huyện Krông Bông; các xã Yang Tao, Bông Krang, Krông Nô thuộc huyện Lắk.

+ Tỉnh Lâm Đồng bao gồm: xã Đưng Knớ, Đạ Chais, Đạ Nhim thuộc huyện Lạc Dương; xã Đạ Long thuộc huyện Đạm Rông.

5. Tổng mức đầu tư giai đoạn năm 2014 đến 2020: 255.723 triệu đồng, trong đó:

- Đầu tư phát triển nguồn nhân lực: 78.270 triệu đồng;
- Kinh phí quản lý bảo vệ rừng: 36.714 triệu đồng;
- Đầu tư cơ sở hạ tầng cho quản lý bảo vệ rừng: 51.468 triệu đồng;
- Đầu tư nghiên cứu bảo tồn, giám sát đa dạng sinh học, phục hồi sinh thái: 40.865 triệu đồng;
- Đầu tư xây dựng vườn thực vật, trạm cứu hộ động vật hoang dã: 12.705 triệu đồng;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho du lịch sinh thái, văn hóa – lịch sử: 15.770 triệu đồng;

- Đầu tư phát triển vùng đệm gắn với dịch vụ môi trường rừng:

19.930 triệu đồng.

6. Nhu cầu vốn và tiến độ giải ngân.

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nguồn vốn thực hiện quy hoạch	Tổng số	Năm						
			2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
01	Vốn Nhà nước	200.000	16.123	27.553	42.408	39.118	32.993	21.401	19.402
02	Vốn khác	55.723	4.723	6.000	8.000	8.000	10.000	10.000	10.000
Tổng nhu cầu		255.723	20.846	33.553	50.408	47.118	42.993	31.401	29.402

7. Thời gian thực hiện quy hoạch: năm 2014 đến 2020

8. Tiến độ thực hiện quy hoạch: (Chi tiết tại Phụ biểu tiến độ thực hiện Hạng mục – Dự toán vốn đầu tư cho quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Vườn quốc gia Chư Yang Sin, kèm theo).

Điều 2. Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Vườn quốc gia Chư Yang Sin triển khai thực hiện các chương trình, giải pháp cụ thể của quy hoạch và kêu gọi đầu tư để quy hoạch được triển khai thực hiện đúng nội dung và tiến độ đề ra.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND huyện Krông Bông, Chủ tịch UBND huyện Lắk, Giám đốc Vườn quốc gia Chư Yang Sin và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT.Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- UBND tỉnh: CT, các PCT;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh,;
- Phòng: Tổng hợp, TC-TM
- Lưu VT, NN-MT (25 b- VŨ)

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đinh Văn Khiết

PHỤ BIỂU TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN
HẠNG MỤC – DỰ TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CHO QUY HOẠCH BẢO TỒN VÀ
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VƯỜN QUỐC GIA CHÚ YANG SIN ĐỀN NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND, ngày 16 / 6 /2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: **triệu VNĐ**

TT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân theo năm						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
I	Phát triển nguồn nhân lực, kinh phí sự nghiệp				78.270	10.960	11.160	11.260	11.260	11.310	11.160	11.160
1	Kinh phí sự nghiệp, quỹ lương cho 153 cán bộ nhân viên	Người/năm	153	70	74.970	10.710	10.710	10.710	10.710	10.710	10.710	10.710
2	Đào tạo ngắn hạn	Khóa	40	50	2.000	150	250	350	350	400	250	250
3	Đào tạo chính quy đại học và sau đại học	Người	26	50	1.300	100	200	200	200	200	200	200
II	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng				36.714	6.411	4.778	4.778	4.778	4.778	6.411	4.778
1	Khoản quản lý bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cộng đồng địa phương...	Ha	32.655	0,135	30.859	4.408	4.408	4.408	4.408	4.408	4.408	4.408
2	Kinh phí lập hồ sơ giao khoán bảo vệ rừng	Ha	32.655	0,05	3.266	1.633					1.633	
3	Thực hiện phương án Phòng cháy chữa cháy rừng	Năm	7	120	1.050	150	150	150	150	150	150	150
4	Kinh phí tổ chức truy quyết bảo vệ rừng	Năm	7	200	1.400	200	200	200	200	200	200	200
5	Tuyên truyền bảo vệ rừng, PCCC	Năm	7	20	140	20	20	20	20	20	20	20
III	Cơ sở hạ tầng cho quản lý bảo vệ rừng				51.468	410	7.195	15.914	6.690	11.235	3.700	6.324

TT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân theo năm						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
III.1	Cơ sở hạ tầng văn phòng, trang thiết bị				19.575	20	3.780	6.920	3.520	2.295	3.020	20
1	Bảo dưỡng nhà văn phòng hiện có	Khu	1	2.000	2.000					2.000		
2	Nhà ăn ở CBCNV	m2	200	7	1.400			1.400				
3	Hệ thống tường rào mới (3 mặt)	m	800	1	800			800				
4	Hệ thống nước sạch	Km	5	100	500			500				
5	Nhà bảo tàng	m2	200	10	2.000				2.000			
6	Hội trường	m2	200	8	1.600		1.600					
7	Nhà luyện tập đa chức năng	m2	300	10	3.000						3.000	
8	Bổ sung nhà ở cho nhân viên: 12m2/người	m2	500	7	3.500			3.500				
9	Kho chứa tang vật	m2	200	6	1.200		1.200					
10	Hoàn chỉnh lại Website KBT, nhấn mạnh du lịch sinh thái	Website / năm	7	20	140	20	20	20	20	20	20	20
11	Máy vi tính	Cái	15	15	225		150			75		
12	Laptop	Cái	6	25	150		100			50		
13	Máy in	Cái	15	8	130		80			50		
14	Hệ thống truyền thông (máy chiếu, màn hình, laptop, loa, amply)	Bộ	3	100	300		200			100		
15	Hệ thống bàn ghế tù	Bộ	8	15	120		120					
16	Máy Fax	Cái	2	10	20		20					
17	Máy photocopy	Cái	2	35	70		70					
18	Máy ảnh + máy quay phim	Cái	2	50	100		100					
19	Ô tô 5 chỗ	Cái	1	1.500	1.500				1.500			

TT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân theo năm						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
20	Ô tô chở tang vật (xe chuyên dụng - xe cẩu)	Cái	1	700	700			700				
21	Xe gắn máy	Cái	4	30	120		120					
III.2	Cơ sở hạ tầng trạm bảo vệ rừng, trang thiết bị, đường tuần tra, mốc ranh giới, phòng chữa cháy rừng				31.893	390	3.415	8.994	3.170	8.940	680	6.304
1	Xây mới nhà trạm mới (2 trạm) mỗi trạm 200 m2	m2	1.000	7	2.800		1.400		1.400			
2	Nâng cấp 5 trạm	Trạm	5	100	500			200	200	100		
3	Giếng khoan & máy bơm, hệ thống nước đầu nguồn và bồn chứa 2m3 cho 9 trạm	Bộ	9	100	900		100	300	300	200		
4	Hệ thống điện (Pin mặt trời hoặc tua bin) cho 2 trạm chưa có	Bộ	5	100	200		100		100			
5	Xe máy	Cái	32	25	800		200		300		300	
6	Địa bàn	Cái	32	2	64	40		24				
7	GPS	Cái	32	10	320	100		100		120		
8	Súng hơi cay	Cái	32	5	160	50			110			
9	Công số 8	Cái	132	1	132	40			60		32	
10	Bình xịt hơi cay	Bình	256	0,5	128	40			60		28	
11	Tủ hồ sơ	Cái	16	10	160		100			60		
12	Bàn ghế	Bộ	16	10	160		100			60		
13	Giường	Cái	96	4	384		80			120		184
14	Ti vi & đầu kỹ thuật số	Bộ	16	25	400			250		150		
15	Ông nhôm	Cái	16	10	160		100		60			

TT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân theo năm						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
16	Máy ảnh	Cái	16	20	320		100		100		120	
17	Cột mốc ranh giới	Mốc	35	15	525		525					
18	Bảng tuyên truyền bằng bê tông	Bảng	17	20	340		200		140			
19	Bảng phân khu mới	Bảng	6	50	300		150		150			
20	Hệ thống đường tuần tra	Km	22	1.000	22.000			8.000		8.000		6.000
21	Chòi canh lửa	Cái	4	70	280		140		70		70	
22	Bảng biểu PCCR (bảng sắt)	Cái	800	0,2	160	20	20	20	20	30	30	20
23	Dụng cụ, phương tiện PCCC	Năm	7	100	700	100	100	100	100	100	100	100
IV	Nghiên cứu bảo tồn, giám sát đa dạng sinh học và phục hồi sinh thái				40.865	225	3.820	8.930	8.980	7.610	7.000	4.300
1	Trang thiết bị:											
1.1	GPS	Cái	5	10	50		50					
1.2	Địa bàn cầm tay	Cái	5	2	10		10					
1.3	Bẫy ảnh	Cái	20	30	600		150		150		300	
1.4	Máy quay phim	Cái	2	30	60		30		30			
1.5	Máy chụp hình	Cái	2	20	40		40					
1.6	Ống nhôm chuyên dụng	Cái	2	10	20		20					
1.7	Dụng cụ điều tra rừng:				0							
	- Thuốc dài 50m	Cái	10	0,5	5	5						
	- Thuốc đo đường kính	cái	20	2	40	10		10		20		
	- Sunnto (đo cao, độ dốc)	Cái	20	15	300	75		75		150		
	- Dụng cụ đo độ ẩm, pH đất	Cái	20	15	300	75		75		150		
	- Máy lazer đo cây	Cái	5	50	250	50		100		100		

TT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân theo năm						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
	- Đo tiết diện ngang - Bitherlich	Cái	10	5	50	10		20		20		
	- Tủ âm nhiệt (bảo quản mẫu)	Cái	2	50	100		50			50		
	- Tủ sấy mẫu	Cái	2	50	100		50			50		
1.8	Máy quay phim hồng ngoại ban đêm	Cái	2	70	140		70			70		
2	Lập bản đồ thảm thực vật, habitat, HCV bằng viễn thám, GIS	Đề tài	1	2.000	2.000			1500	500			
3	Nghiên cứu tập tính., sinh thái loài động thực vật quý hiếm	Đề tài	1	2.500	2.500				1500	1000		
4	Thiết kế và thực hiện hệ thống giám sát đa dạng sinh học	Đề tài	1	1.000	1.000		650	350				
5	Nghiên cứu thành phần hệ sinh thái rừng: Năm, rêu, địa y, ..	Đề tài	1	1.000	1.000						700	300
6	Điều tra dược liệu	Đề tài	1	800	800			500	300			
7	Điều tra LSNG	Đề tài	1	500	500				500			
8	Theo dõi diễn thế rừng sau nương rẫy	Đề tài	1	1.000	1.000		700	300				
9	Phục hồi rừng bỏ hóa bằng cây bản địa (giai đoạn 1)	Ha	1.500	20	30.000		2.000	6.000	6.000	6.000	6.000	4.000
V	Xây dựng vườn thực vật, cứu hộ động vật hoang đã				12.705			805,2	8700	3200		
1	Vườn thực vật	Ha	151,3	4	605			605,2				
2	Đóng bảng tên cây	Cái	4.000	0,2	800			200	400	200		

TT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân theo năm						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
3	Hệ thống đường bê tông 1m trong vườn thực vật	Km	4	1.200	4.800				4.800			
4	Trạm cứu hộ động vật bán hoang dã, chuồng trại	Ha	5	100	500				500			
5	Chuồng trại	m2	1.000	5	5.000				3.000	2000		
6	Trang thiết bị chăm sóc, nuôi dưỡng	Bộ	2	500	1.000					1000		
VI	Cơ sở hạ tầng cho du lịch sinh thái - lịch sử văn hóa				15.770		3.730	5.880	3.850	2.020	290	
1	Nhà sàn gỗ theo kiến trúc bản địa cho đào tạo, nghiên cứu và du lịch ở 2 tuyến diện tích 200m2	Nhà	2	2.000	4.000			2.000	2.000			
2	Nhà hội trường để giáo dục môi trường (nhà sàn) 200m2/nhà	Nhà	2	2.000	4.000		2.000	2.000				
3	Nhà chòi nghỉ chân cho các tuyến lợp tranh	Chòi	10	70	700				210	350	140	
4	Nhà dịch vụ 200m2	Cái	2	1.500	3.000			1.500	1500			
5	Bảng chỉ dẫn kèm theo thông tin liên quan của các tour du lịch	Bảng	10	20	200		100	100				
6	Công gỗ hoặc giả gỗ giới thiệu vào từng tuyến du lịch	Cái	4	5	20		10	10				
7	Bảng tuyên truyền về môi trường, nâng cao nhận thức,...	Cái	60	1	60		20	20	20			
8	Bảng tên cây	Bảng	1.000	0,2	200		100	100				



TT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân theo năm						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
9	Hệ thống thùng rác làm bằng vật liệu thiên nhiên + nắp đậy	Bộ	50	1	50			10	20	20		
10	Ô tô vận chuyển khách du lich 24 chỗ	Chiếc	2	1.500	3.000		1500			1.500		
11	Máy phát điện & diamo	Bộ	2	20	40			40				
12	Lều bạt di động	Cái	100	2	200			40	40	60	60	
13	Xe đạp địa hình	Cái	100	3	300			60	60	90	90	
VII	Phát triển vùng đệm, giáo dục môi trường				19.930	2.840	2.870	2.840	2.860	2.840	2.840	2.840
1	Trang thiết bị:				0							
1.1	Bộ bảng ghim (gồm cả chân)	Bộ	5	5	25		15		10			
1.2	Bảng lật	Cái	5	5	25		15		10			
2	Họp dân tuyên truyền	Năm	7	40	280	40	40	40	40	40	40	40
3	Chương trình phát triển vùng đệm theo định mức: 40 triệu/thôn buôn/năm x70 thôn buôn x 7 năm.	Thôn, buôn	490	40	19.600	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
TỔNG CỘNG					255.723	20.846	33.553	50.408	47.118	42.993	31.401	29.402

Tổng cộng: Hai trăm năm mươi lăm tỷ, bảy trăm hai mươi ba triệu đồng